

PHƯƠNG ÁN

**Cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến
hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý
của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch năm 2025**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg
ngày tháng 7 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ)*

I. LĨNH VỰC ĐIỆN ẢNH

1. Thủ tục hành chính 1: Thủ tục cấp Giấy phép phân loại phim (cấp Bộ) (Mã TTHC: 1.011451)

a) Nội dung đơn giản hoá:

- Giảm thời gian giải quyết: từ 15 ngày xuống 10 ngày.
- Giảm mức phí, lệ phí trung bình: từ 5.400.000đ xuống còn 3.600.000đ.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi điểm b khoản 4 Điều 27 Luật Điện ảnh 2022.
- Sửa đổi khoản 1 Điều 4 Thông tư số 289/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

- Lộ trình thực hiện:

- + Theo lộ trình sửa Luật Điện ảnh;
- + Lộ trình sửa Thông tư: Năm 2025.

2. Thủ tục hành chính 2: Thủ tục cấp Giấy phép phân loại phim (cấp tỉnh) (Mã TTHC: 1.011454)

a) Nội dung đơn giản hoá:

- Giảm thời gian giải quyết: từ 15 ngày xuống 10 ngày.
- Giảm mức phí, lệ phí trung bình: từ 5.400.000đ xuống còn 3.600.000đ.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 4 Điều 27 Luật Điện ảnh 2022.
- Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 4 Thông tư số 289/2016/TT-BTC.

- Lộ trình thực hiện:

- + Theo lộ trình sửa Luật Điện ảnh;
- + Lộ trình sửa Thông tư: Năm 2025.

3. Thủ tục hành chính 3: Thủ tục công nhận đủ điều kiện phân loại phim phổ biến trên không gian mạng (MS: 1.011499)

a) Nội dung đơn giản hoá:

Cắt giảm thời gian thực hiện: từ 15 ngày xuống 10 ngày.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi điểm b khoản 3 Điều 12 Nghị định số 131/2022/NĐ-CP.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

4. Thủ tục hành chính 4: Thủ tục hành chính cấp Giấy phép cung cấp dịch vụ quay phim sử dụng bối cảnh tại Việt Nam (MS: 1.011450)

a) Nội dung đơn giản hoá:

Cắt giảm thời gian thực hiện: từ 20 ngày xuống 15 ngày.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 4 Điều 13 Luật Điện ảnh 2022.

- Lộ trình thực hiện: Theo lộ trình sửa Luật Điện ảnh.

5. Điều kiện phổ biến phim tại địa điểm chiếu phim công cộng

a) Nội dung đơn giản hoá:

Bãi bỏ yêu cầu: “Bảo đảm điều kiện về an ninh, trật tự, an toàn xã hội, y tế, phòng chống cháy, nổ, bảo vệ môi trường và các điều kiện khác có liên quan theo quy định của pháp luật”.

b) Kiến nghị thực thi:

- Bãi bỏ điểm a khoản 1 Điều 22 Luật Điện ảnh 2022.

- Lộ trình thực hiện: Theo lộ trình sửa Luật Điện ảnh.

II. LĨNH VỰC NGHỆ THUẬT BIỂU DIỄN

1. Thủ tục hành chính 1: Thủ tục tổ chức biểu diễn nghệ thuật trong khuôn khổ hợp tác quốc tế của các hội chuyên ngành về nghệ thuật biểu diễn thuộc Trung ương, đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng biểu diễn nghệ thuật thuộc Trung ương (MS: 1.009395)

a) Nội dung đơn giản hoá:

- Cắt giảm phí thẩm định kịch bản, nội dung chương trình.

- Đơn giản hóa thành phần hồ sơ: bỏ quy định phải có chứng thực chữ ký người dịch đối với tác phẩm nước ngoài.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 3 Điều 10 Nghị định số 144/2020/NĐ-CP.

- Sửa đổi, bổ sung khoản 1, 2 Điều 4 và Điều 5 Thông tư số 288/2016/TT-BTC.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

2. Thủ tục hành chính 2: Thủ tục tổ chức cuộc thi, liên hoan toàn quốc và quốc tế của các hội chuyên ngành về nghệ thuật biểu diễn thuộc Trung ương, đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng biểu diễn nghệ thuật thuộc Trung ương (MS: 1.009396)

a) Nội dung đơn giản hoá:

Cắt giảm thời gian thực hiện: từ 15 ngày làm việc xuống còn 10 ngày làm việc.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 4 Điều 13 Nghị định số 144/2020/NĐ-CP.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

3. Thủ tục hành chính 3: Thủ tục tổ chức biểu diễn nghệ thuật trên địa bàn quản lý (không thuộc trường hợp trong khuôn khổ hợp tác quốc tế của các hội chuyên ngành về nghệ thuật biểu diễn thuộc Trung ương, đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng biểu diễn nghệ thuật thuộc Trung ương) (MS: 1.009397)

a) Nội dung đơn giản hoá:

- Cắt giảm phí thẩm định kịch bản, nội dung chương trình.

- Đơn giản hóa thành phần hồ sơ: bỏ quy định phải có chứng thực chữ ký người dịch đối với tác phẩm nước ngoài.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 3 Điều 10 Nghị định số 144/2020/NĐ-CP.

- Sửa đổi, bổ sung khoản 1, 2 Điều 4 và Điều 5 Thông tư số 288/2016/TT-BTC.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

4. Thủ tục hành chính 4: Thủ tục tổ chức cuộc thi, liên hoan trên địa bàn quản lý (không thuộc trường hợp toàn quốc và quốc tế của các hội chuyên ngành về nghệ thuật biểu diễn thuộc Trung ương, đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng biểu diễn nghệ thuật thuộc Trung ương) (MS: 1.009398)

a) Nội dung đơn giản hoá:

Cắt giảm thời gian thực hiện: từ 15 ngày làm việc xuống còn 10 ngày làm việc.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 4 Điều 13 Nghị định số 144/2020/NĐ-CP.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

5. Thủ tục hành chính 5: Thủ tục ra nước ngoài dự thi người đẹp, người mẫu (MS: 1.009403)

a) Nội dung đơn giản hoá:

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ: “Phiếu lý lịch tư pháp số 1”.

- Đơn giản hóa thành phần hồ sơ: bỏ quy định phải có chứng thực chữ ký người dịch đối với Bản sao giấy mời dự thi

b) Kiến nghị thực thi:

- Bãi bỏ điểm b khoản 2 Điều 20 Nghị định số 144/2020/NĐ-CP.
- Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 2 Điều 20 Nghị định số 144/2020/NĐ-CP.
- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

III. LĨNH VỰC BẢN QUYỀN TÁC GIẢ

1. Thủ tục hành chính 1: Thủ tục Ghi nhận tổ chức tư vấn, dịch vụ quyền tác giả, quyền liên quan (Mã TTHC: 1.011652)

a) Nội dung đơn giản hoá:

Bãi bỏ thủ tục hành chính.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi, bổ sung Điều 55 và Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 17/2023/NĐ-CP.
- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

2. Thủ tục hành chính 2: Thủ tục Xóa tên tổ chức tư vấn, dịch vụ quyền tác giả, quyền liên quan (Mã TTHC: 1.011653)

a) Nội dung đơn giản hoá:

Bãi bỏ thủ tục hành chính.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi, bổ sung Điều 55 và Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 17/2023/NĐ-CP.
- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

3. Thủ tục hành chính 3: Thủ tục cấp bản kết quả đạt yêu cầu kiểm tra nghiệp vụ giám định (Mã TTHC: 1.003751)

a) Nội dung đơn giản hoá:

Bãi bỏ yêu cầu “Có phẩm chất đạo đức tốt”.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi, bổ sung khoản 26 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ 2009.
- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

4. Thủ tục hành chính 4: Thủ tục cấp Thẻ giám định viên quyền tác giả, quyền liên quan (Mã TTHC: 1.003801)

a) Nội dung đơn giản hoá:

Bãi bỏ yêu cầu “Có phẩm chất đạo đức tốt”.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi, bổ sung khoản 26 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ 2009.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

5. Thủ tục hành chính 5: Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả (Mã TTHC: 1.001661)

a) Nội dung đơn giản hoá:

- Đơn giản hóa mẫu đơn, mẫu tờ khai (sửa đổi, bổ sung thông tin cần khai tại mục 1,2,3,4).

- Bổ sung hình thức nộp phí/lệ phí và nhận kết quả trực tuyến.

- Giảm thời gian giải quyết: từ 43 ngày làm việc xuống còn 15 ngày làm việc.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi, bổ sung Điều 38 của Nghị định số 17/2023/NĐ-CP.

- Sửa đổi, bổ sung Thông tư số 08/2023/TT-BVHTTDL.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

6. Thủ tục hành chính 6: Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan (Mã TTHC: 2.000752)

a) Nội dung đơn giản hoá:

- Đơn giản hóa mẫu đơn, mẫu tờ khai (sửa đổi, bổ sung thông tin cần khai tại mục 1,2,3,4).

- Bổ sung hình thức nộp phí/lệ phí và nhận kết quả trực tuyến.

- Giảm thời gian giải quyết: từ 43 ngày làm việc xuống còn 15 ngày làm việc.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi, bổ sung Điều 38 của Nghị định số 17/2023/NĐ-CP.

- Sửa đổi, bổ sung Thông tư số 08/2023/TT-BVHTTDL.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

7. Thủ tục hành chính 7: Thủ tục cấp đổi giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả (Mã TTHC: 1.001661)

a) Nội dung đơn giản hoá:

- Đơn giản hóa mẫu đơn, mẫu tờ khai (sửa đổi, bổ sung thông tin cần khai tại mục 1,2,3,4).

- Bổ sung hình thức nộp phí/lệ phí và nhận kết quả trực tuyến.

- Giảm thời gian giải quyết: từ 48 ngày làm việc xuống còn 25 ngày làm việc.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi, bổ sung Điều 38 của Nghị định số 17/2023/NĐ-CP.

- Sửa đổi, bổ sung Thông tư số 08/2023/TT-BVHTTDL.
- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

8. Thủ tục hành chính 8: Thủ tục cấp đổi giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan (Mã TTHC: 1.001614)

a) Nội dung đơn giản hoá:

- Đơn giản hóa mẫu đơn, mẫu tờ khai (sửa đổi, bổ sung thông tin cần khai tại mục 1,2,3,4).
- Bổ sung hình thức nộp phí/lệ phí và nhận kết quả trực tuyến.
- Giảm thời gian giải quyết: từ 48 ngày làm việc xuống còn 25 ngày làm việc.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi, bổ sung Điều 38 của Nghị định số 17/2023/NĐ-CP.
- Sửa đổi, bổ sung Thông tư số 08/2023/TT-BVHTTDL.
- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

9. Thủ tục hành chính 9: Thủ tục hủy bỏ hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan (Mã TTHC: 1.001583)

a) Nội dung đơn giản hoá:

Giảm thời gian giải quyết: từ 36 ngày làm việc xuống còn 15 ngày làm việc.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi, bổ sung Điều 42 của Nghị định số 17/2023/NĐ-CP.
- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

10. Thủ tục hành chính 10: Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả (Mã TTHC:1.005160)

a) Nội dung đơn giản hoá:

- Đơn giản hóa mẫu đơn, mẫu tờ khai (bỏ mục 5).
- Bổ sung hình thức nộp phí/lệ phí và nhận kết quả trực tuyến.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi, bổ sung Điều 38 của Nghị định số 17/2023/NĐ-CP.
- Sửa đổi, bổ sung Thông tư số 08/2023/TT-BVHTTDL.
- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

11. Thủ tục hành chính 11: Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan (Mã TTHC: 1.001709)

a) Nội dung đơn giản hoá:

- Đơn giản hóa mẫu đơn, mẫu tờ khai (bỏ mục 5).
- Bổ sung hình thức nộp phí/lệ phí và nhận kết quả trực tuyến.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi, bổ sung Điều 38 của Nghị định số 17/2023/NĐ-CP.
- Sửa đổi, bổ sung Thông tư số 08/2023/TT-BVHTTDL.
- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

12. Thủ tục hành chính 12: Thủ tục Phê duyệt biểu mức và phương thức thanh toán tiền bản quyền do tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan xây dựng (Mã TTHC: 1.011659)

a) Nội dung đơn giản hoá:

Bãi bỏ quy định: “Chi phí xem xét, phê duyệt biểu mức và phương thức thanh toán tiền bản quyền do bên đề nghị phê duyệt chi trả theo quy định của pháp luật”.

b) Kiến nghị thực thi:

- Bãi bỏ khoản 4 Điều 46 của Nghị định số 17/2023/NĐ-CP.
- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

IV. LĨNH VỰC BÁO CHÍ

Các thủ tục hành chính

- Thủ tục hành chính 1: Cấp, cấp lại giấy phép hoạt động tạp chí in;
- Thủ tục hành chính 2: Cấp, cấp lại giấy phép hoạt động báo in;
- Thủ tục hành chính 3: Cấp, cấp lại giấy phép hoạt động báo điện tử;
- Thủ tục hành chính 4: Cấp, cấp lại giấy phép hoạt động tạp chí điện tử;
- Thủ tục hành chính 5: Cấp, cấp lại giấy phép hoạt động báo in và báo điện tử;
- Thủ tục hành chính 6: Cấp, cấp lại giấy phép hoạt động tạp chí in và tạp chí điện tử.

a) Nội dung đơn giản hoá:

Gộp 06 thủ tục hành chính này thành 01 thủ tục hành chính Cấp giấy phép hoạt động báo in, tạp chí in, giấy phép hoạt động báo điện tử, tạp chí điện tử.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi Luật Báo chí 2016.
- Sửa đổi Thông tư số 41/2020/TT-BTTTT ngày 24/12/2020.
- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

V. LĨNH VỰC VĂN HÓA CƠ SỞ

1. Thủ tục hành chính 1: Thủ tục cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke cấp tỉnh (MS: 1.001029)

a) Nội dung đơn giản hoá:

- Bãi bỏ yêu cầu: “Phòng hát phải có diện tích sử dụng từ 20 m² trở lên, không kể công trình phụ”.

- Bãi bỏ phí thẩm định cấp giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke tại các thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh; cắt giảm phí thẩm định cấp giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke tại khu vực khác.

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ: “Bản sao có chứng thực hoặc bản sao có xuất trình bản chính để đối chiếu Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự”.

b) Kiến nghị thực thi:

- Bãi bỏ khoản 3 Điều 4 Nghị định số 54/2019/NĐ-CP.

- Bãi bỏ khoản 1; sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 4 Thông tư số 01/2021/TT-BTC.

- Bãi bỏ khoản 2 Điều 10 Nghị định số 54/2019/NĐ-CP.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

2. Thủ tục hành chính 2: Thủ tục cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường (MS: 1.001008)

a) Nội dung đơn giản hoá:

- Bãi bỏ yêu cầu: “Phòng vũ trường phải có diện tích sử dụng từ 80 m² trở lên, không kể công trình phụ”.

- Cắt giảm phí thẩm định cấp giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường tại các khu vực khác.

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ: “Bản sao có chứng thực hoặc bản sao có xuất trình bản chính để đối chiếu Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự”.

b) Kiến nghị thực thi:

- Bãi bỏ khoản 3 Điều 5 Nghị định số 54/2019/NĐ-CP.

- Sửa đổi, bổ sung mục b khoản 2 Điều 4 Thông tư số 01/2021/TT-BTC.

- Bãi bỏ khoản 2 Điều 10 Nghị định số 54/2019/NĐ-CP.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

3. Thủ tục hành chính 3: Thủ tục thẩm định sản phẩm quảng cáo theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân (MS: 1.004671)

a) Nội dung đơn giản hoá:

Giảm thời gian giải quyết: từ 15 ngày xuống còn 10 ngày.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 7 Thông tư số 10/2013/TT-BVHTTDL.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

4. Thủ tục hành chính 4: Thủ tục thông báo đoàn người thực hiện quảng cáo (MS: 1.004645)

a) Nội dung đơn giản hoá:

Giảm thời gian giải quyết: từ 15 ngày xuống còn 10 ngày.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi, bổ sung khoản 1, Điều 36 Luật Quảng cáo.

- Lộ trình thực hiện: Theo lộ trình xây dựng các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Quảng cáo.

5. Các thủ tục hành chính

- Thủ tục hành chính 5: Thủ tục cấp giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam (MS: 1.004639)

- Thủ tục hành chính 6: Thủ tục cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam (MS: 1.004662)

- Thủ tục hành chính 7: Thủ tục cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam (MS 1.004662)

a) Nội dung đơn giản hoá:

Giảm thời gian giải quyết: từ 10 ngày xuống còn 7 ngày làm việc.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 Điều 20; khoản 3 Điều 22 Nghị định số 181/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013.

- Lộ trình thực hiện: Theo lộ trình xây dựng các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Quảng cáo.

VI. LĨNH VỰC GIA ĐÌNH

1. Thủ tục hành chính 1: Thủ tục cấp lần đầu Giấy chứng nhận đăng ký thành lập cơ sở cung cấp dịch vụ trợ giúp phòng, chống bạo lực gia đình (MS: 1.012080)

a) Nội dung đơn giản hoá:

- Bãi bỏ 02 thành phần hồ sơ:

+ Bảng giá dịch vụ (nếu có);

+ Yêu cầu hồ sơ của nhân viên trực tiếp tham gia cung cấp dịch vụ trợ giúp phòng, chống bạo lực gia đình: “(1) Giấy khám sức khỏe của cơ sở y tế có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về khám sức khỏe; (2) Bản sao có công chứng, chứng thực bằng tốt nghiệp trung học phổ thông trở lên; (3) Bản sao có công chứng, chứng thực các văn bằng có liên quan đến dịch vụ dự kiến cung cấp; (4) Bản sao có công chứng, chứng thực giấy chứng nhận bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng về phòng, chống bạo lực gia đình.”

- Đơn giản hóa thành phần hồ sơ: Hồ sơ của người đứng đầu, cụ thể như sau:

+ Bỏ yêu cầu công chứng, chứng thực đối với bản sao bằng tốt nghiệp đại học trở lên về ngành, chuyên ngành đào tạo liên quan đến dịch vụ đăng ký tham gia cung cấp.

+ Bỏ yêu cầu công chứng, chứng thực đối với Bản sao các văn bằng, chứng chỉ, chứng nhận khác có liên quan đến dịch vụ đăng ký thành lập cơ sở.

- Cắt giảm thời gian thực hiện: từ 10 ngày xuống còn 06 ngày.

b) Kiến nghị thực thi:

- Bãi bỏ điểm c, d khoản 1 Điều 28 Nghị định số 76/2023/NĐ-CP.

- Sửa đổi, bổ sung điểm b, d khoản 1 Điều 28 Nghị định số 76/2023/NĐ-CP.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

2. Thủ tục hành chính 2: Thủ tục cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký thành lập cơ sở cung cấp dịch vụ trợ giúp phòng, chống bạo lực gia đình (MS: 1.012082)

a) Nội dung đơn giản hoá:

- Đơn giản hóa thành phần hồ sơ: Trường hợp thay đổi người đứng đầu.

+ Bỏ yêu cầu công chứng, chứng thực đối với Bản sao bằng tốt nghiệp đại học trở lên về ngành, chuyên ngành đào tạo liên quan đến dịch vụ đăng ký tham gia cung cấp.

+ Bỏ yêu cầu công chứng, chứng thực đối với Bản sao các văn bằng, chứng chỉ, chứng nhận khác có liên quan đến dịch vụ đăng ký thành lập cơ sở.

- Cắt giảm thời gian thực hiện: từ 10 ngày xuống còn 06 ngày.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 28 Nghị định số 76/2023/NĐ-CP.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

VII. LĨNH VỰC DU LỊCH

1. Thủ tục hành chính 1: Thủ tục thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của cơ quan du lịch nước ngoài, tổ chức du lịch quốc tế và khu vực (MS: 1.004610)

a) Nội dung đơn giản hoá:

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ: “Quyết định thành lập cơ quan du lịch nước ngoài, tổ chức du lịch quốc tế và khu vực”.

- Giảm thời gian thực hiện: từ 35 ngày xuống 25 ngày làm việc.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 Điều 69 Luật Du lịch.

- Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 69 Luật Du lịch.

- Lộ trình thực hiện: theo lộ trình sửa Luật Du lịch.

2. Thủ tục hành chính 2: Thủ tục cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế (MS: 1.004602)

a) Nội dung đơn giản hoá:

- Bỏ yêu cầu công chứng, chứng thực đối với Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp.

- Bỏ yêu cầu công chứng, chứng thực đối với Bản sao văn bằng, chứng chỉ của người phụ trách kinh doanh dịch vụ lữ hành.

- Bỏ yêu cầu công chứng, chứng thực đối với Bản sao quyết định bổ nhiệm hoặc hợp đồng lao động giữa doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành với người phụ trách kinh doanh dịch vụ lữ hành.

- Bổ sung cách thức, quy định về thực hiện thủ tục hành chính: Nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến.

- Giảm thời gian thực hiện thủ tục hành chính từ 10 ngày xuống còn 5 ngày làm việc.

- Giảm phí, lệ phí từ 3.000.000 đồng xuống còn 2.000.000 đồng.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 Điều 33 Luật Du lịch.

- Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 1 Điều 33 Luật Du lịch.

- Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 1 Điều 33 Luật Du lịch.

- Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 Điều 33 Luật Du lịch.

- Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 Điều 33 Luật Du lịch.

- Sửa đổi, bổ sung Thông tư 33/2018/TT-BTC của Bộ Tài chính.

- Lộ trình thực hiện:

+ Theo lộ trình sửa Luật Du lịch.

+ Lộ trình sửa Thông tư: Năm 2025.

3. Thủ tục hành chính 3: Thủ tục cấp lại giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế (MS: 1.004598)

a) Nội dung đơn giản hoá:

Bãi bỏ thủ tục hành chính.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi, bổ sung Điều 34 Luật Du lịch.

- Lộ trình thực hiện: theo lộ trình sửa Luật Du lịch.

4. Thủ tục hành chính 4: Thủ tục cấp đổi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế (MS: 1.004591)

a) Nội dung đơn giản hoá:

Bãi bỏ thủ tục hành chính.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi, bổ sung Điều 35 Luật Du lịch.

- Lộ trình thực hiện: theo lộ trình sửa Luật Du lịch.

5. Các thủ tục hành chính:

- Thủ tục hành chính 5: Thủ tục thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế trong trường hợp doanh nghiệp chấm dứt hoạt động kinh doanh dịch vụ lữ hành (MS: 1.004581)

- Thủ tục hành chính 6: Thủ tục thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế trong trường hợp doanh nghiệp giải thể (MS: 1.004577)

- Thủ tục hành chính 7: Thủ tục thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế trong trường hợp doanh nghiệp phá sản (MS: 1.004574)

a) Nội dung đơn giản hoá:

- Gộp 3 thủ tục hành chính thành 01 thủ tục hành chính “Thủ tục thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế”.

- Bổ sung cách thức, quy định về thực hiện thủ tục hành chính: Nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến.

- Giảm thời gian thực hiện ra quyết định thu hồi giấy phép từ 05 ngày làm việc xuống còn 02 ngày làm việc.

- Giảm thời gian ban hành văn bản gửi ngân hàng để thực hiện rút tiền ký quỹ từ 30 ngày xuống còn 20 ngày.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi Điều 36 Luật Du lịch.

- Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 Điều 6 Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết một số Điều của Luật Du lịch.

- Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 1 Thông tư số 13/2021/TT-BVHTTDL ngày 30/11/2021.

- Lộ trình thực hiện: Theo lộ trình sửa Luật Du lịch.

6. Thủ tục hành chính 8: Thủ tục cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa (MS: 2.001628)

a) Nội dung đơn giản hoá:

- Bỏ yêu cầu công chứng, chứng thực đối với Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

- Bỏ yêu cầu công chứng, chứng thực đối với Bản sao quyết định bổ nhiệm hoặc hợp đồng lao động giữa doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành với người phụ trách kinh doanh dịch vụ lữ hành.

- Bỏ yêu cầu công chứng, chứng thực đối với Bản sao văn bằng, chứng chỉ của người phụ trách kinh doanh dịch vụ lữ hành.

- Bổ sung cách thức, quy định về thực hiện thủ tục hành chính: Nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến.

- Giảm thời gian thực hiện thủ tục hành chính từ 10 ngày xuống còn 05 ngày làm việc.

- Giảm phí, lệ phí thực hiện thủ tục hành chính từ 3.000.000 đồng xuống còn 2.000.000 đồng.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 Điều 32 Luật Du lịch.

- Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 1 Điều 32 Luật Du lịch

- Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 1 Điều 32 Luật Du lịch.

- Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 Điều 32 Luật Du lịch.

- Sửa đổi Thông tư 33/2018/TT-BTC của Bộ Tài chính.

- Lộ trình thực hiện:

- + Theo lộ trình sửa Luật Du lịch.

- + Lộ trình sửa Thông tư: Năm 2025.

7. Thủ tục hành chính 9: Thủ tục cấp lại giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa (MS: 2.001616)

a) Nội dung đơn giản hoá:

Bãi bỏ thủ tục hành chính.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi, bổ sung Điều 34 Luật Du lịch.

- Lộ trình thực hiện: theo lộ trình sửa Luật Du lịch.

8. Thủ tục hành chính 10: Thủ tục cấp đổi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa (MS: 2.001622)

a) Nội dung đơn giản hoá:

Bãi bỏ thủ tục hành chính.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi, bổ sung Điều 35 Luật Du lịch.

- Lộ trình thực hiện: theo lộ trình sửa Luật Du lịch.

9. Các thủ tục hành chính

- Thủ tục hành chính 11: Thủ tục thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trong trường hợp doanh nghiệp chấm dứt hoạt động kinh doanh dịch vụ lữ hành (MS: 2.001611).

- Thủ tục hành chính 12: Thủ tục thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trong trường hợp doanh nghiệp giải thể (MS: 2.001589)

- Thủ tục hành chính 13: Thủ tục thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trong trường hợp doanh nghiệp phá sản (MS: 1.003742)

a) Nội dung đơn giản hoá:

- Gộp 3 thủ tục hành chính thành 01 thủ tục hành chính “Thủ tục thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa”. Theo đó, cắt giảm được thời gian giải quyết thủ tục hành chính là 40 ngày làm việc.

- Bổ sung cách thức, quy định về thực hiện thủ tục hành chính: Nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến.

- Giảm thời gian thực hiện ra quyết định thu hồi giấy phép từ 05 ngày làm việc xuống còn 02 ngày làm việc.

- Giảm thời gian ban hành văn bản gửi ngân hàng để thực hiện rút tiền ký quỹ từ 30 ngày xuống còn 20 ngày.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi Điều 36 Luật Du lịch.

- Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 Điều 6 Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL.

- Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 1 Thông tư số 13/2021/TT-BVHTTDL.

- Lộ trình thực hiện: Theo lộ trình sửa Luật Du lịch.

10. Thủ tục hành chính 14: Thủ tục cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài

a) Nội dung đơn giản hoá:

- Giảm phí, lệ phí thực hiện: từ 3.000.000 đồng xuống còn 2.000.000 đồng.

- Giảm thời gian thực hiện: từ 07 ngày làm việc trong trường hợp nội dung hoạt động của Văn phòng đại diện phù hợp với cam kết của Việt Nam trong các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên xuống còn 05 ngày làm việc.

- Giảm thời gian thực hiện: từ 13 ngày làm việc trong trường hợp nội dung hoạt động của Văn phòng đại diện không phù hợp với cam kết của Việt Nam hoặc doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài không thuộc quốc gia, vùng lãnh thổ tham gia điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên xuống còn 10 ngày làm việc.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi Điều 44 Luật Du lịch.

- Sửa đổi Thông tư số 33/2018/TT-BTC.
- Lộ trình thực hiện:
- + Theo lộ trình sửa Luật Du lịch.
- + Lộ trình sửa Thông tư: Năm 2025.

11. Thủ tục hành chính 15: Thủ tục công nhận hạng cơ sở lưu trú du lịch: hạng 4 sao, 5 sao đối với khách sạn, biệt thự du lịch, căn hộ du lịch, tàu thủy lưu trú du lịch (MS: 1.004566)

a) Nội dung đơn giản hoá:

- Bỏ thành phần hồ sơ: “Bản sao có chứng thực văn bằng, chứng chỉ, giấy chứng nhận bồi dưỡng nghiệp vụ và giấy chứng nhận thời gian làm việc trong lĩnh vực du lịch của người quản lý, trưởng bộ phận trong cơ sở lưu trú du lịch”.
- Bỏ sung cách thức, quy định về thực hiện: Nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến.
- Giảm thời gian thực hiện: từ 30 ngày còn 21 ngày.
- Giảm phí, lệ phí thực hiện: từ 3.500.000 đồng xuống còn 2.500.000 đồng.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 4 Điều 50 Luật Du lịch.
- Sửa đổi, bổ sung điểm b, khoản 5 Điều 50 Luật Du lịch.
- Sửa đổi Thông tư số 34/2018/TT-BTC của Bộ Tài chính.
- Lộ trình thực hiện:
- + Theo lộ trình sửa Luật Du lịch.
- + Lộ trình sửa Thông tư: Năm 2025.

12. Thủ tục hành chính 16: Thủ tục công nhận hạng cơ sở lưu trú du lịch: hạng 1 sao, 2 sao, 3 sao đối với khách sạn, biệt thự du lịch, căn hộ du lịch, tàu thủy lưu trú du lịch (MS: 1.004594)

a) Nội dung đơn giản hoá:

- Bỏ thành phần hồ sơ “Bản sao có chứng thực văn bằng, chứng chỉ, giấy chứng nhận bồi dưỡng nghiệp vụ và giấy chứng nhận thời gian làm việc trong lĩnh vực du lịch của người quản lý, trưởng bộ phận trong cơ sở lưu trú du lịch”.
- Bỏ sung cách thức, quy định về thực hiện: Nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến.
- Giảm thời gian thực hiện: từ 30 ngày còn 21 ngày.
- Giảm phí, lệ phí thực hiện:
- + Đối với hồ sơ đề nghị công nhận hạng 3 sao từ 2.000.000 đồng xuống còn 1.400.000 đồng.

+ Đối với hồ sơ đề nghị công nhận hạng 1 sao, 2 sao từ 1.500.000 đồng xuống còn 1.000.000 đồng.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 4 Điều 50 Luật Du lịch.
- Sửa đổi, bổ sung điểm b, khoản 5 Điều 50 Luật Du lịch.
- Sửa đổi Thông tư số 33/2018/TT-BTC của Bộ Tài chính.
- Lộ trình thực hiện:
- + Theo lộ trình sửa Luật Du lịch.
- + Lộ trình sửa Thông tư: Năm 2025.

13. Thủ tục hành chính 17: Thủ tục cấp giấy chứng nhận khóa cập nhật kiến thức cho hướng dẫn viên du lịch nội địa và hướng dẫn viên du lịch quốc tế (MS: 1.004605)

a) Nội dung đơn giản hoá:

- Giảm thời gian thực hiện: từ 10 ngày xuống còn 05 ngày làm việc.
- Bổ sung cách thức, quy định về thực hiện: Nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi khoản 3, Điều 17 Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL.
- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

14. Thủ tục hành chính 18: Thủ tục cấp đổi thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế, thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa (MS: 1.001432)

a) Nội dung đơn giản hoá:

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ: Sơ yếu lý lịch có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú.

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ: Giấy chứng nhận sức khỏe do cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có thẩm quyền cấp trong thời hạn không quá 06 tháng tính đến thời điểm nộp hồ sơ.

- Bổ yêu cầu công chứng, chứng thực đối với Bản sao giấy chứng nhận đã qua khóa cập nhật kiến thức cho hướng dẫn viên du lịch do Sở Du lịch/Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch cấp

- Bổ sung cách thức, quy định về thực hiện: Nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến.

- Giảm thời gian thực hiện: từ 10 ngày xuống 05 ngày làm việc.

- Giảm phí, lệ phí từ 650.000 đồng xuống còn 325.000 đồng.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 62 Luật Du lịch.

- Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 3 Điều 62 Luật Du lịch.
- Sửa đổi Thông tư 33/2018/TT-BTC của Bộ Tài chính.
- + Theo lộ trình sửa Luật Du lịch.
- + Lộ trình sửa Thông tư: Năm 2025.

15. Thủ tục hành chính 19: Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch tại điểm (MS: 1.001440)

a) Nội dung đơn giản hoá:

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ Sơ yếu lý lịch có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú.
- Bãi bỏ Giấy chứng nhận sức khỏe do cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có thẩm quyền cấp trong thời hạn không quá 06 tháng tính đến thời điểm nộp hồ sơ.
- Giảm phí, lệ phí thực hiện: từ 200.000 đồng xuống còn 100.000 đồng.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 61 Luật Du lịch.
- Lộ trình thực hiện: theo lộ trình sửa Luật Du lịch.
- Sửa đổi Thông tư số 33/2018/TT-BTC của Bộ Tài chính.
- + Theo lộ trình sửa Luật Du lịch.
- + Lộ trình sửa Thông tư: Năm 2025.

16. Thủ tục hành chính 20: Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa (MS: 1.004623)

a) Nội dung đơn giản hoá:

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ Sơ yếu lý lịch có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú.
- Bãi bỏ Giấy chứng nhận sức khỏe do cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có thẩm quyền cấp trong thời hạn không quá 06 tháng tính đến thời điểm nộp hồ sơ.
- Bỏ yêu cầu công chứng, chứng thực đối với Bản sao bằng tốt nghiệp trung cấp trở lên chuyên ngành hướng dẫn du lịch; hoặc bản sao có chứng thực bằng tốt nghiệp trung cấp trở lên chuyên ngành khác và bản sao có chứng thực chứng chỉ nghiệp vụ hướng dẫn du lịch nội địa.

- Giảm thời gian thực hiện: từ 15 ngày xuống còn 10 ngày.
- Giảm phí, lệ phí thực hiện: từ 650.000 đồng xuống còn 325.000 đồng.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi, bổ sung các điểm b, c, d khoản 1 Điều 60 Luật Du lịch
- Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 Điều 60 Luật Du lịch.
- Sửa đổi Thông tư số 33/2018/TT-BTC của Bộ Tài chính.

- Lộ trình thực hiện:
- + Theo lộ trình sửa Luật Du lịch.
- + Lộ trình sửa Thông tư: Năm 2025.

17. Thủ tục hành chính 21: Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế (MS: 1.004628)

a) Nội dung đơn giản hoá:

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ Sơ yếu lý lịch có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú.
- Bãi bỏ Giấy chứng nhận sức khỏe do cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có thẩm quyền cấp trong thời hạn không quá 06 tháng tính đến thời điểm nộp hồ sơ.
- Bỏ yêu cầu công chứng, chứng thực đối với Bản sao bằng tốt nghiệp cao đẳng trở lên chuyên ngành hướng dẫn du lịch; hoặc bản sao có chứng thực bằng tốt nghiệp cao đẳng trở lên chuyên ngành khác và bản sao có chứng thực chứng chỉ nghiệp vụ hướng dẫn du lịch quốc tế.

- Giảm thời gian thực hiện: từ 15 ngày xuống còn 10 ngày.
- Giảm phí, lệ phí thực hiện: từ 650.000 đồng xuống còn 325.000 đồng.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 Điều 60 Luật Du lịch.
- Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 1 Điều 60 Luật Du lịch.
- Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 1 Điều 61 Luật Du lịch.
- Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 Điều 60 Luật Du lịch.
- Sửa đổi Thông tư số 33/2018/TT-BTC của Bộ Tài chính.
- Lộ trình thực hiện:
- + Theo lộ trình sửa Luật Du lịch.
- + Lộ trình sửa Thông tư: Năm 2025.

VIII. LĨNH VỰC XUẤT BẢN, IN, PHÁT HÀNH

1. Thủ tục hành chính 1: Thủ tục cấp giấy phép thành lập nhà xuất bản (MS: 1.004111)

a) Nội dung đơn giản hoá:

- Đơn giản hóa thành phần hồ sơ: Bỏ mục 5, 6, 10 trong đề án thành lập nhà xuất bản và các giấy tờ chứng minh có đủ điều kiện thành lập nhà xuất bản theo quy định.
- Giảm thời gian giải quyết: từ 30 ngày xuống còn 15 ngày.
- Bãi bỏ 04 điều kiện kinh doanh:
- + Có ít nhất 05 (năm) tỷ đồng để bảo đảm hoạt động xuất bản.

+ Có đủ trang thiết bị để tổ chức sản xuất.

+ Trong quá trình hoạt động, cơ quan chủ quản nhà xuất bản có trách nhiệm duy trì các điều kiện a, b, c nêu trên.

+ Phù hợp với chiến lược, kế hoạch và chính sách của Nhà nước về phát triển hoạt động xuất bản.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi Điều 13, 14 Luật Xuất bản.

- Bãi bỏ Khoản 3 Điều 19 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018.

- Sửa đổi Điều 8 Nghị định số 195/2013/NĐ-CP.

- Sửa Mẫu số 02 Phụ lục kèm theo Thông tư số 23/2023/TT-BTTTT.

- Lộ trình thực hiện: Theo lộ trình sửa Luật Xuất bản và xây dựng các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Xuất bản (năm 2026 - 2027).

2. Thủ tục hành chính 2: Thủ tục cấp đổi giấy phép thành lập nhà xuất bản (MS: 1.004144)

a) Nội dung đơn giản hoá:

- Bỏ thành phần hồ sơ: Giấy phép thành lập nhà xuất bản đã được cấp.

- Giảm thời gian giải quyết: từ 15 ngày xuống còn 07 ngày.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi Điều 15 Luật Xuất bản.

- Lộ trình thực hiện: Theo lộ trình sửa Luật Xuất bản và xây dựng các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Xuất bản (năm 2026 - 2027).

3. Các thủ tục hành chính:

- Thủ tục hành chính 3: Thủ tục Cấp lại giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của Nhà xuất bản nước ngoài, tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài (MS:1.004365)

- Thủ tục hành chính 4: Thủ tục Gia hạn giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của Nhà xuất bản nước ngoài, tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài (MS: 1.004369)

- Thủ tục hành chính 5: Điều chỉnh, bổ sung thông tin trong giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của nhà xuất bản nước ngoài, tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài” (Mã TTHC 1.005105)

a) Nội dung đơn giản hoá:

Gộp 3 thủ tục hành chính này thành 1 thủ tục hành chính.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi Điều 8 Luật Xuất bản.

- Sửa đổi Điều 7 Nghị định số 195/2013/NĐ-CP.
- Sửa đổi khoản 2 Điều 1 Nghị định số 150/2018/NĐ-CP.
- Sửa đổi Điều 21 Nghị định số 138/2025/NĐ-CP, khoản 16 Phụ lục kèm theo Nghị định.
- Sửa đổi Điều 8 Thông tư số 09/2025/TT-BVHTTDL, khoản 2 Phụ lục kèm theo Thông tư
- Lộ trình thực hiện: Theo lộ trình sửa Luật Xuất bản và xây dựng các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Xuất bản (năm 2026 - 2027).

4. Thủ tục hành chính 6: Thủ tục Cấp giấy xác nhận đăng ký xuất bản (MS: 1.004216)

a) Nội dung đơn giản hoá:

- Đơn giản hóa thành phần hồ sơ: Bãi bỏ một số trường thông tin trong Giấy đăng ký xuất bản (Xuất bản lần đầu, Tái bản (ghi năm và tên NXB đã XB lần gần nhất), Thẻ loại (ghi thẻ loại sáng tác)).
- Giảm thời gian giải quyết TTHC từ 07 ngày làm việc xuống còn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi Khoản 2, Điều 22 Luật xuất bản.
- Sửa đổi Khoản 3 Điều 10 Nghị định số 195/2013/NĐ-CP.
- Sửa mẫu số 07 ban hành kèm theo Thông tư số 23/2023/TT-BTTTT.
- Lộ trình thực hiện: Theo lộ trình sửa Luật Xuất bản và xây dựng các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Xuất bản (năm 2026 - 2027).

5. Thủ tục hành chính 7: Thủ tục Chấp thuận bổ nhiệm tổng giám đốc (giám đốc), tổng biên tập nhà xuất bản (MS: 1.004348)

a) Nội dung đơn giản hoá:

- Đơn giản thành phần hồ sơ: Đối với bằng tốt nghiệp đại học trở lên, chỉ cần bản sao, không cần chứng thực hoặc xuất trình bản chính để đối chiếu.
- Đơn giản hóa điều kiện: “Có ít nhất 03 năm làm một trong các công việc biên tập, quản lý xuất bản hoặc báo chí”, quản lý tại cơ quan chủ quản nhà xuất bản” xuống còn “Có ít nhất 02 năm làm một trong các công việc biên tập, quản lý xuất bản hoặc báo chí”, quản lý tại cơ quan chủ quản nhà xuất bản”.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi Điều 17 Luật Xuất bản.
- Sửa đổi khoản 1 Điều 9 Nghị định số 195/2013/NĐ-CP.
- Sửa đổi khoản 4 Điều 1 Nghị định số 150/2018/NĐ-CP.

- Lộ trình thực hiện: Theo lộ trình sửa Luật Xuất bản và xây dựng các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Xuất bản (năm 2026 - 2027).

6. Thủ tục hành chính 8: Thủ tục Chấp thuận miễn nhiệm, cách chức tổng giám đốc (giám đốc), tổng biên tập nhà xuất bản (MS: 2.001782)

a) Nội dung đơn giản hoá:

Bãi bỏ thủ tục hành chính

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi, bổ sung Điều 9 Nghị định 195/2013/NĐ-CP.

- Sửa đổi khoản 4 Điều 1 Nghị định số 150/2018/NĐ-CP.

- Lộ trình thực hiện: Theo lộ trình sửa Luật Xuất bản và xây dựng các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Xuất bản (năm 2026 - 2027).

7. Thủ tục hành chính 9: Thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề biên tập (MS: 1.004102)

a) Nội dung đơn giản hoá:

- Đơn giản thành phần hồ sơ: bỏ yêu cầu chứng thực Đối với văn bằng, chứng chỉ.

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ: Giấy chứng nhận đã hoàn thành khóa bồi dưỡng kiến thức pháp luật xuất bản, nghiệp vụ biên tập do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch cấp.

- Giảm thời gian giải quyết: 15 ngày xuống còn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi Điều 20 Luật Xuất bản.

- Lộ trình thực hiện: Theo lộ trình sửa Luật Xuất bản và xây dựng các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Xuất bản (năm 2026 - 2027).

8. Các thủ tục hành chính

- Thủ tục hành chính 10: Thủ tục Cấp lại chứng chỉ hành nghề biên tập (trường hợp bị mất hoặc bị hỏng) (MS: 1.004133)

- Thủ tục hành chính 11: Thủ tục Cấp lại chứng chỉ hành nghề biên tập (trường hợp bị thu hồi) (MS: 1.004113)

a) Nội dung đơn giản hoá:

Gộp 2 thủ tục hành chính thành 01 thủ tục hành chính.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi Điều 6 Thông tư số 01/2020/TT-BTTTT.

- Khoản 2 Điều 1 Thông tư số 23/2023/TT-BTTTT.

- Lộ trình thực hiện: Theo lộ trình xây dựng các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Xuất bản (năm 2026 - 2027).

9. Các Thủ tục hành chính:

- Thủ tục hành chính 12: Cấp giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm (Cấp Trung ương) (MS: 1.004235)

- Thủ tục hành chính 13: Cấp giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm (Cấp địa phương) (MS: 2.001594)

a) Nội dung đơn giản hoá:

- Giảm thời gian giải quyết: từ 15 ngày xuống còn 10 ngày làm việc.

- Bãi bỏ 03 điều kiện kinh doanh: (1) Bảo đảm các điều kiện về an ninh, trật tự; (2) Bảo đảm điều kiện về vệ sinh môi trường theo quy định của pháp luật; (3) Giấy chứng nhận bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý hoạt động in xuất bản phẩm do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi Điều 32 Luật xuất bản.

- Sửa đổi mẫu 17 ban hành kèm theo Thông tư số 23/2023/TT-BTTTT.

- Lộ trình thực hiện: Theo lộ trình sửa Luật Xuất bản và xây dựng các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Xuất bản (năm 2026 - 2027).

10. Các Thủ tục hành chính

- Thủ tục hành chính 14: Thủ tục Cấp đổi giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm (Cấp Trung ương) (MS: 1.004245)

- Thủ tục hành chính 15: Thủ tục Cấp đổi giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm (Cấp địa phương) (MS: 1.003729)

a) Nội dung đơn giản hoá:

Bãi bỏ thủ tục hành chính, bổ sung nội dung quản lý của thủ tục này vào thủ tục cấp lại giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm để đảm bảo hoạt động in xuất bản phẩm khi có các thông tin thay đổi về tên gọi, địa chỉ... vẫn được cấp lại giấy phép hoạt động in.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi Điều 32 Luật xuất bản.

- Bãi bỏ Điều 14 Thông tư số 01/2020/TT-BTTTT (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 4 Điều 1 Thông tư số 23/2023/TT-BTTTT ngày 31/12/2023).

- Lộ trình thực hiện: Theo lộ trình sửa Luật Xuất bản và xây dựng các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Xuất bản (năm 2026 - 2027).

11. Các thủ tục hành chính:

- Thủ tục hành chính 16: Thủ tục Cấp giấy phép in gia công xuất bản phẩm cho nước ngoài (Cấp Trung ương) (MS: 1.004251)

- Thủ tục hành chính 17: Thủ tục Cấp giấy phép in gia công xuất bản phẩm cho nước ngoài (Cấp địa phương) (MS: 2.001564)

a) Nội dung đơn giản hoá:

- Đơn giản hóa thành phần hồ sơ:

+ Bỏ việc nộp hai bản mẫu in.

+ Bỏ yêu cầu chứng thực đối với giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm, chỉ nộp bản sao không chứng thực.

+ Bỏ yêu cầu chứng thực đối với hợp đồng in gia công xuất bản phẩm cho tổ chức, cá nhân nước ngoài, chỉ nộp bản sao không chứng thực.

+ Bỏ Giấy chứng minh nhân dân/căn cước công dân của người được ủy quyền đặt in.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi Điều 34 Luật xuất bản.

- Lộ trình thực hiện: Theo lộ trình sửa Luật Xuất bản và xây dựng các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Xuất bản (năm 2026 - 2027).

12. Các thủ tục hành chính:

- Thủ tục hành chính 18: Thủ tục Cấp giấy phép hoạt động in (Cấp Trung ương) (MS: 2.001753)

- Thủ tục hành chính 19: Thủ tục Cấp giấy phép hoạt động in (Cấp địa phương) (MS: 1.004153)

a) Nội dung đơn giản hoá:

Bãi bỏ thủ tục hành chính, bổ sung nội dung quản lý của thủ tục này vào thủ tục xác nhận đăng ký hoạt động của cơ sở in để đảm bảo hoạt động in báo, tạp chí, các ấn phẩm báo chí khác, tem chống giả vẫn được quản lý hoạt động in.

b) Kiến nghị thực thi:

- Bãi bỏ Điều 12 Nghị định số 60/2014/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 72/2022/NĐ-CP).

- Bãi bỏ 02 mẫu: (1) Mẫu số 01 - Đơn đề nghị cấp giấy phép hoạt động in; (2) Mẫu số 07 - Giấy phép hoạt động in ban hành kèm theo Nghị định số 72/2022/NĐ-CP.

- Lộ trình thực hiện: 2025.

13. Các thủ tục hành chính:

- Thủ tục hành chính 20: Cấp lại giấy phép hoạt động in (Cấp Trung ương) (MS: 2.001749)

- Thủ tục hành chính 21: Cấp lại giấy phép hoạt động in (Cấp địa phương) (MS: 2.001744)

a) Nội dung đơn giản hoá:

Bãi bỏ thủ tục hành chính, bổ sung nội dung quản lý của thủ tục này vào thủ tục thay đổi thông tin đăng ký hoạt động của cơ sở in để đảm bảo hoạt động in báo, tạp chí, các ấn phẩm báo chí khác, tem chống giả vẫn được quản lý.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi, bổ sung Điều 14 Nghị định số 60/2014/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 72/2022/NĐ-CP).

- Bãi bỏ 02 mẫu: (1) Mẫu số 02 - Đơn đề nghị cấp lại giấy phép hoạt động in; (2) Mẫu số 07 - Giấy phép hoạt động in ban hành kèm theo Nghị định số 72/2022/NĐ-CP.

- Lộ trình thực hiện: 2025.

14. Thủ tục hành chính 22: Thủ tục đăng ký hoạt động xuất bản, phát hành xuất bản phẩm điện tử (MS: 1.004340)

a) Nội dung đơn giản hoá:

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ: bản sao văn bản đồng ý của Cục Xuất bản, In và Phát hành về đề án hoạt động xuất bản, phát hành xuất bản phẩm điện tử.

- Bãi bỏ 03 điều kiện kinh doanh:

+ Có chứng thư số hợp pháp theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử và phải tuân thủ quy chuẩn, tiêu chuẩn đối với xuất bản phẩm điện tử.

+ Đủ trình độ vận hành, quản lý các thiết bị, giải pháp kỹ thuật để xuất bản, phát hành xuất bản phẩm điện tử.

+ Có điều khoản thông báo về trách nhiệm chấp hành quy định của pháp luật về xuất bản và sở hữu trí tuệ đối với người sử dụng trước khi truy cập và sử dụng xuất bản phẩm điện tử.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi Điều 45 Luật Xuất bản.

- Sửa đổi Điều 17 Nghị định số 195/2013/NĐ-CP.

- Sửa đổi khoản 2 Điều 18 Nghị định số 195/2013/NĐ-CP.

- Bãi bỏ khoản 3, Điều 23 Thông tư số 01/2020/TT-BTTTT.

- Lộ trình thực hiện: Theo lộ trình sửa Luật Xuất bản và xây dựng các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Xuất bản (năm 2026 - 2027).

15. Thủ tục hành chính 23: Thủ tục giấy phép tổ chức triển lãm, hội chợ xuất bản phẩm (Cấp địa phương) (MS: 1.003483)

a) Nội dung đơn giản hoá:

Đơn giản hóa thành phần hồ sơ: Thay thế Danh mục xuất bản phẩm để triển lãm, hội chợ bằng văn bản cam kết.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi Khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 44 Luật Xuất bản 2012.
- Sửa đổi tại Điều 16 Nghị định 138/2025/NĐ-CP, khoản 12 Phụ lục kèm theo Nghị định.
- Lộ trình thực hiện: Theo lộ trình sửa Luật Xuất bản và xây dựng các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Xuất bản (năm 2026 - 2027).

16. Thủ tục hành chính 24: Thủ tục cấp giấy phép hoạt động kinh doanh nhập khẩu xuất bản phẩm (MS: 1.003609)

a) Nội dung đơn giản hoá:

- Giảm thời gian giải quyết: từ 20 ngày xuống còn 10 ngày làm việc.
- Bỏ yêu cầu chứng thực với bản sao một trong các loại giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đầu tư theo quy định của pháp luật.
- Bãi bỏ 01 điều kiện kinh doanh của người đứng đầu cơ sở nhập khẩu xuất bản phẩm: Có văn bằng do cơ sở đào tạo chuyên ngành cấp hoặc giấy chứng nhận bồi dưỡng kiến thức nghiệp vụ phát hành xuất bản phẩm do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp.
- Bãi bỏ 01 điều kiện: Văn bằng do cơ sở đào tạo chuyên ngành cấp cho người đứng đầu cơ sở nhập khẩu xuất bản phẩm phải là bằng tốt nghiệp đại học trở lên về chuyên ngành phát hành xuất bản phẩm. Trường hợp người đứng đầu cơ sở hoạt động kinh doanh nhập khẩu xuất bản phẩm tốt nghiệp đại học trở lên về chuyên ngành khác, phải có giấy chứng nhận bồi dưỡng kiến thức nghiệp vụ phát hành xuất bản phẩm do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp.

- Đơn giản hóa 02 điều kiện:

- + Giảm số lượng nhân viên thẩm định sách từ 05 nhân viên xuống còn 03 nhân viên.
- + Giảm thâm niên công tác trong hoạt động xuất bản ở Việt Nam từ 05 năm xuống còn 03 năm.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi Điều 38 Luật Xuất bản.
- Sửa đổi Điều 14 Nghị định số 195/2013/NĐ-CP.
- Sửa đổi khoản 6 Điều 1 Nghị định số 150/2018/NĐ-CP.
- Lộ trình thực hiện: Theo lộ trình sửa Luật Xuất bản và xây dựng các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Xuất bản (năm 2026 - 2027).

17. Thủ tục hành chính 25: Thủ tục cấp lại giấy phép hoạt động kinh doanh nhập khẩu xuất bản phẩm (MS: 1.004260)

a) Nội dung đơn giản hoá:

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ: Bản sao giấy phép đã được cấp.

- Giảm thời gian giải quyết: từ 07 ngày làm việc xuống còn 03 ngày làm việc.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi khoản 3 Điều 14 Nghị định số 195/2013/NĐ-CP.

- Sửa đổi khoản 6 Điều 1 Nghị định số 150/2018/NĐ-CP.

- Lộ trình thực hiện: Theo lộ trình sửa Luật Xuất bản và xây dựng các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Xuất bản (năm 2026 - 2027).

18. Thủ tục hành chính 26: Thủ tục cấp giấy xác nhận đăng ký nhập khẩu xuất bản phẩm để kinh doanh (MS: 1.004146)

a) Nội dung đơn giản hoá:

Giảm thời gian giải quyết: từ 15 ngày xuống còn 10 ngày làm việc.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi khoản 3 Điều 39 Luật Xuất bản 2012.

- Lộ trình thực hiện: Theo lộ trình sửa Luật Xuất bản và xây dựng các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Xuất bản (năm 2026 - 2027).

19. Thủ tục hành chính 27: Thủ tục Cấp giấy xác nhận đăng ký hoạt động phát hành xuất bản phẩm (Cấp địa phương) (MS: 1.003114)

a) Nội dung đơn giản hoá:

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ: điện tử hoặc bản sao văn bằng hoặc chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức, nghiệp vụ về phát hành xuất bản phẩm của người đứng đầu cơ sở phát hành do cơ sở đào tạo, bồi dưỡng chuyên ngành phát hành xuất bản phẩm cấp.

- Giảm thời gian giải quyết: từ 05 ngày làm việc xuống còn 03 ngày làm việc.

- Cắt giảm 01 điều kiện kinh doanh: Có văn bằng hoặc chứng chỉ bồi dưỡng, kiến thức, nghiệp vụ về phát hành xuất bản phẩm do cơ sở đào tạo, bồi dưỡng chuyên ngành phát hành xuất bản phẩm cấp.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi Điều 36 Luật Xuất bản.

- Sửa đổi Điều 15 Nghị định số 138/2025/NĐ-CP, khoản 11 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định

- Lộ trình thực hiện: Theo lộ trình sửa Luật Xuất bản và xây dựng các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Xuất bản (năm 2026 - 2027).

20. Thủ tục hành chính 28: Thủ tục Cấp lại giấy xác nhận đăng ký hoạt động phát hành xuất bản phẩm (Cấp địa phương) (MS: 1.008201)

a) Nội dung đơn giản hoá:

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ:

+ Bản sao giấy tờ chứng minh được phép thường trú tại Việt Nam do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp cho người đứng đầu cơ sở phát hành có quốc tịch nước ngoài.

+ Bản sao văn bằng hoặc chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức, nghiệp vụ về phát hành xuất bản phẩm của người đứng đầu cơ sở phát hành do cơ sở đào tạo, bồi dưỡng chuyên ngành phát hành xuất bản phẩm cấp.

- Giảm thời gian giải quyết: từ 05 ngày làm việc xuống còn 03 ngày làm việc.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi Điều 36 Luật Xuất bản.

- Sửa đổi Điều 7 Thông tư số 09/2025/TT-BVHTTDL, khoản 1 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư.

- Lộ trình thực hiện: Theo lộ trình sửa Luật Xuất bản và xây dựng các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Xuất bản (năm 2026 - 2027).

IX. LĨNH VỰC PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH VÀ THÔNG TIN ĐIỆN TỬ

1. Thủ tục hành chính 1: Thủ tục cấp Giấy phép hoạt động phát thanh, Giấy phép hoạt động truyền hình (MS: 1.002790)

a) Nội dung đơn giản hoá:

- Giảm thời gian giải quyết: từ 90 ngày xuống còn 60 ngày.

- Đơn giản hóa thành phần hồ sơ: Gộp 02 thành phần hồ sơ thành 01 (Văn bản đề nghị của cơ quan chủ quản và Tờ khai của cơ quan chủ quản đề nghị cấp giấy phép hoạt động phát thanh, giấy phép hoạt động truyền hình).

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi, bổ sung Điều 5 Thông tư số 36/2016/TT-BTTTT.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

2. Thủ tục hành chính 2: Thủ tục cấp đổi giấy phép hoạt động phát thanh, giấy phép hoạt động truyền hình (MS: 2.001743).

a) Nội dung đơn giản hoá:

Bãi bỏ thủ tục hành chính.

b) Kiến nghị thực thi:

- Bãi bỏ khoản 7 Điều 5 Thông tư số 36/2016/TT-BTTTT.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

3. Các thủ tục hành chính:

- Thủ tục hành chính 3: Thủ tục thay đổi tôn chỉ, mục đích hoạt động báo chí, thay đổi tôn chỉ, mục đích kênh phát thanh, kênh truyền hình (MS: 1.004098)

- Thủ tục hành chính 4: Thủ tục thay đổi thời lượng phát sóng, thời lượng chương trình tự sản xuất của kênh phát thanh, kênh truyền hình quy định trong giấy phép hoạt động phát thanh, giấy phép hoạt động truyền hình (MS: 1.004093)

- Thủ tục hành chính 5: Thủ tục thay đổi tên gọi cơ quan chủ quản báo chí; tên gọi cơ quan báo chí; tên gọi kênh phát thanh, kênh truyền hình; địa điểm phát sóng; địa điểm trụ sở gắn với trung tâm tổng không chế; phương thức truyền dẫn, phát sóng quy định trong Giấy phép hoạt động phát thanh, Giấy phép hoạt động truyền hình (MS: 1.004085)

- Thủ tục hành chính 6: Thủ tục thay đổi biểu tượng kênh phát thanh, kênh truyền hình và những nội dung khác quy định trong Giấy phép hoạt động phát thanh, Giấy phép hoạt động truyền hình (MS: 1.004078)

a) Nội dung đơn giản hoá:

- Gộp 04 thủ tục hành chính thành 01 thủ tục hành chính “Thủ tục sửa đổi, bổ sung Giấy phép hoạt động phát thanh, Giấy phép hoạt động truyền hình”.

- Giảm thời gian thực hiện: từ 45 ngày xuống còn 30 ngày.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi, bổ sung Điều 6, 7, 8, 9 Thông tư số 36/2016/TT-BTTTT.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

4. Thủ tục hành chính 7: Thủ tục cấp giấy phép sản xuất kênh chương trình trong nước (MS: 2.001082)

a) Nội dung đơn giản hoá:

Bãi bỏ 01 thành phần hồ sơ: Bản sao Giấy phép hoạt động phát thanh, Giấy phép hoạt động truyền hình.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 15 Nghị định số 06/2016/NĐ-CP.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

5. Thủ tục hành chính 8: Thủ tục cấp lại Giấy phép sản xuất kênh chương trình trong nước (MS: 2.002181)

a) Nội dung đơn giản hoá:

Bãi bỏ 01 thành phần hồ sơ: Bản sao Giấy phép sản xuất kênh chương trình trong nước đã được cấp.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 15 Nghị định số 06/2016/NĐ-CP.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

6. Thủ tục hành chính 9: Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký cung cấp kênh chương trình nước ngoài trên dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền (MS: 1.000848)

a) Nội dung đơn giản hoá:

Giảm lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký cung cấp kênh chương trình nước ngoài trên truyền hình trả tiền từ 5.000.000 đồng còn 3.500.000 đồng, tiết kiệm 1.500.000 đồng lệ phí/1 bộ hồ sơ.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 4 Thông tư số 307/2016/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

7. Thủ tục hành chính 10: Thủ tục sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký cung cấp kênh chương trình nước ngoài trên dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền (MS: 1.000836)

a) Nội dung đơn giản hoá:

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ: Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký cung cấp kênh chương trình nước ngoài trên dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền đã được cấp.

- Giảm lệ phí cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký cung cấp kênh chương trình nước ngoài trên truyền hình trả tiền từ 2.500.000 đồng còn 1.750.000 đồng, tiết kiệm 750.000 đồng/bộ hồ sơ.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 4 Thông tư số 307/2016/TT-BTC.

- Sửa đổi, bổ sung khoản 7 Điều 18 Nghị định số 06/2016/NĐ-CP.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

8. Thủ tục hành chính 11: Thủ tục cấp Giấy phép biên tập kênh chương trình nước ngoài trên dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền (MS: 1.002008)

a) Nội dung đơn giản hoá:

Bãi bỏ 01 thành phần hồ sơ: Bản sao Giấy phép hoạt động phát thanh, truyền hình của cơ quan báo chí đã được cấp.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 20 Nghị định số 06/2016/NĐ-CP.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

9. Thủ tục hành chính 12: Thủ tục sửa đổi, bổ sung Giấy phép biên tập kênh chương trình nước ngoài trên dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền (MS: 1.000030)

a) Nội dung đơn giản hoá:

Bãi bỏ 01 thành phần hồ sơ: Bản sao Giấy phép biên tập kênh chương trình nước ngoài trên dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền đã được cấp.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 20 Nghị định số 06/2016/NĐ-CP.
- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

10. Thủ tục hành chính 13: Thủ tục cấp lại Giấy phép biên tập kênh chương trình nước ngoài trên dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền (MS: 1.004231)

a) Nội dung đơn giản hoá:

Bãi bỏ 01 thành phần hồ sơ Bản sao Giấy phép biên tập kênh chương trình nước ngoài trên dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền đã được cấp.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi, bổ sung khoản 7 Điều 20 Nghị định số 06/2016/NĐ-CP.
- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

11. Thủ tục hành chính 14: Thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký danh mục nội dung trên dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền (MS: 1.000819)

a) Nội dung đơn giản hoá:

Giảm thời gian giải quyết: từ 24 ngày làm việc xuống còn 16 ngày làm việc.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 6 Điều 21 Nghị định số 06/2016/NĐ-CP.
- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

12. Thủ tục hành chính 15: Thủ tục sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đăng ký danh mục nội dung trên dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền (MS: 1.000805)

a) Nội dung đơn giản hoá:

Đơn giản hóa thủ tục hành chính: Thay thế thủ tục này bằng Thông báo/công bố danh mục kênh chương trình doanh nghiệp cung cấp trên dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2; khoản 5; điểm b khoản 6 Điều 21 Nghị định số 06/2016/NĐ-CP.
- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

13. Thủ tục hành chính 16: Thủ tục cấp giấy phép cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền (MS: 1.004330)

a) Nội dung đơn giản hoá:

- Bãi bỏ 01 điều kiện: “Có phương án cung cấp dịch vụ phù hợp với quy hoạch phát triển dịch vụ phát thanh, truyền hình, quy hoạch truyền dẫn phát sóng phát thanh, truyền hình và các quy hoạch khác trong lĩnh vực phát thanh, truyền hình, thông tin điện tử”.

- Bỏ một phần điều kiện: “văn bản chứng minh vốn điều lệ hoặc văn bản giá trị tương đương đáp ứng yêu cầu triển khai cung cấp dịch vụ theo dự toán”.

- Bỏ một phần điều kiện: “kèm theo các văn bản chấp thuận của đơn vị cung cấp nội dung”.

- Đơn giản hóa thành phần hồ sơ: Bỏ một phần hồ sơ “bản sao xác nhận đăng ký tên miền “.vn” hoặc địa chỉ Internet xác định đối với dịch vụ quy định tại Điểm đ, Khoản 1 Điều 4 Nghị định số 06/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 71/2022/NĐ-CP”.

- Bãi bỏ 01 thành phần hồ sơ: “Hồ sơ đăng ký danh mục nội dung trên dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Nghị định số 06/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 71/2022/NĐ-CP”.

- Giảm thời gian giải quyết từ 24 ngày làm việc xuống còn 20 ngày làm việc.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi: Điểm b, điểm d, điểm g, khoản 3, Điều 51 Luật Báo chí.

- Sửa đổi điểm b, điểm d, điểm g khoản 1 Điều 12; điểm d khoản 2 Điều 12; điểm b khoản 3 Điều 12 Nghị định số 06/2016/NĐ-CP ngày 18/01/2016 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 71/2022/NĐ-CP ngày 01/10/2022.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

14. Thủ tục hành chính 17: Thủ tục cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền (MS: 1.004321)

a) Nội dung đơn giản hoá:

Giảm thời gian giải quyết: từ 12 ngày làm việc thành 10 ngày làm việc.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi điểm d khoản 5 Điều 12 Nghị định số 06/2016/NĐ-CP ngày 18/01/2016 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 71/2022/NĐ-CP ngày 01/10/2022.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

15. Thủ tục hành chính 18: Thủ tục gia hạn Giấy phép cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền (MS: 1.004233)

a) Nội dung đơn giản hoá:

- Đơn giản hóa thành phần hồ sơ: Bỏ một phần yêu cầu về thành phần hồ sơ: “kèm theo bản sao Giấy phép hoặc cung cấp số Giấy phép đã được cấp đến Bộ Thông tin và Truyền thông”

- Giảm thời gian giải quyết: từ 16 ngày làm việc thành 11 ngày làm việc.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi điểm a khoản 6 Điều 12 Nghị định số 06/2016/NĐ-CP ngày 18/01/2016 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 71/2022/NĐ-CP ngày 01/10/2022.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

16. Thủ tục hành chính 19: Thủ tục cấp lại Giấy phép cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền (MS: 1.004230)

a) Nội dung đơn giản hoá:

Bãi bỏ thủ tục hành chính

b) Kiến nghị thực thi:

- Bãi bỏ quy định tại khoản 7 Điều 12 Nghị định số 06/2016/NĐ-CP ngày 18/01/2016 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 71/2022/NĐ-CP ngày 01/10/2022.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

17. Thủ tục hành chính 20: Thủ tục công bố chất lượng dịch vụ phát thanh, truyền hình (MS: 1.004104)

a) Nội dung đơn giản hoá:

Giảm thời gian giải quyết: từ 5 ngày làm việc thành 4 ngày làm việc.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi Khoản 4, Điều 6 Thông tư số 24/2016/TT-BTTTT.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

18. Thủ tục hành chính 21: Thủ tục cấp lại giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp (MS: 2.001087)

a) Nội dung đơn giản hoá:

Bãi bỏ thủ tục hành chính.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 32 Nghị định số 147/2024/NĐ-CP.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

19. Thủ tục hành chính 22: Thủ tục cấp lại giấy phép cung cấp dịch vụ mạng xã hội (MS: 2.001167)

a) Nội dung đơn giản hoá:

Bãi bỏ thủ tục hành chính.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 32 Nghị định số 147/2024/NĐ-CP.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

20. Thủ tục hành chính 23: Thủ tục cấp lại giấy xác nhận thông báo cung cấp dịch vụ mạng xã hội (mã thủ tục hành chính 2.002737)

a) Nội dung đơn giản hoá:

Bãi bỏ thủ tục hành chính.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 32 Nghị định số 147/2024/NĐ-CP

- Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 22 Nghị định số 138/2025/NĐ-CP và khoản 17 tại Phụ lục Nghị định số 138/2025/NĐ-CP.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

21. Thủ tục hành chính 24: Thủ tục cấp lại giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng (MS: 1.004255)

a) Nội dung đơn giản hoá:

Bãi bỏ thủ tục hành chính.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 42 Nghị định số 147/2024/NĐ-CP

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

22. Thủ tục hành chính 25: Thủ tục cấp lại quyết định phát hành trò chơi điện tử G1 trên mạng (MS: 1.002011)

a) Nội dung đơn giản hoá:

Bãi bỏ thủ tục hành chính.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 46 Nghị định số 147/2024/NĐ-CP

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

23. Thủ tục hành chính 26: Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng (MS: 1.001988)

a) Nội dung đơn giản hoá:

Bãi bỏ thủ tục hành chính.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 51 Nghị định số 147/2024/NĐ-CP

- Sửa đổi, bổ sung Điều 13 Nghị định số 137/2025/NĐ-CP.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

24. Thủ tục hành chính 27: Thủ tục cấp lại giấy xác nhận thông báo phát hành trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng (MS: 2.002740)

a) Nội dung đơn giản hoá:

Bãi bỏ thủ tục hành chính.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 52 Nghị định số 147/2024/NĐ-CP

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

25. Thủ tục hành chính 28: Thủ tục cấp lại giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp - địa phương (MS 2.002738)

a) Nội dung đơn giản hoá:

Bãi bỏ thủ tục hành chính.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 32 Nghị định số 147/2024/NĐ-CP

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

26. Thủ tục hành chính 29: Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng (MS: 2.001786)

a) Nội dung đơn giản hoá:

Bãi bỏ thủ tục hành chính.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 66 Nghị định số 147/2024/NĐ-CP.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

27. Thủ tục hành chính 30: Thủ tục cấp Giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp (MS: 2.001082)

a) Nội dung đơn giản hoá:

- Bãi bỏ 01 yêu cầu: “Có công cụ bằng phương tiện điện tử để tiếp nhận, xử lý khiếu nại của người sử dụng dịch vụ về nội dung, dịch vụ”.

- Bãi bỏ 01 thành phần hồ sơ đối với đối tượng thực hiện thủ tục hành chính là doanh nghiệp: “Bản sao hợp lệ cấp từ sổ gốc một trong các loại giấy tờ: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (hoặc bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận, giấy phép tương đương hợp lệ khác được cấp trước ngày có hiệu lực của Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 và Luật doanh nghiệp số 68/2014/QH13”.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi, bổ sung c khoản 1 Điều 28 và điểm b khoản 1 Điều 29 Nghị định số 147/2024/NĐ-CP ngày 09/11/2024.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

28. Thủ tục hành chính 31: Thủ tục cấp Giấy phép cung cấp dịch vụ mạng xã hội (MS: 2.002181)

a) Nội dung đơn giản hoá:

Bãi bỏ 01 thành phần hồ sơ với đối tượng thực hiện thủ tục hành chính là doanh nghiệp: “Bản sao hợp lệ (bao gồm bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao chứng thực hoặc bản sao chứng thực điện tử hoặc bản sao đối chiếu với bản gốc) một

trong các loại giấy tờ: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (hoặc bản sao hợp lệ giấy chứng nhận, giấy phép tương đương hợp lệ khác được cấp trước ngày có hiệu lực của Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 và Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14)”.
 b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 Điều 29 Nghị định số 147/2024/NĐ-CP ngày 09/11/2024.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

29. Thủ tục hành chính 32: Thủ tục cấp Giấy xác nhận thông báo cung cấp dịch vụ mạng xã hội (MS: 2.002735)

a) Nội dung đơn giản hoá:

Bãi bỏ 01 thành phần hồ sơ với đối tượng thực hiện thủ tục hành chính là doanh nghiệp: “bản sao hợp lệ (bao gồm bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao chứng thực hoặc bản sao chứng thực điện tử hoặc bản sao đối chiếu với bản gốc) một trong các loại giấy tờ: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (hoặc bản sao hợp lệ giấy chứng nhận, giấy phép tương đương hợp lệ khác được cấp trước ngày có hiệu lực của Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 và Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14)”.
 b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 31 Nghị định số 147/2024/NĐ-CP.

- Sửa đổi, bổ sung Điều 22 Nghị định số 138/2025/NĐ-CP và khoản 17 Phụ lục kèm theo Nghị định số 138/2025/NĐ-CP.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

30. Thủ tục hành chính 33: Thủ tục cấp Giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng (MS: 1.002044)

a) Nội dung đơn giản hoá:

- Bãi bỏ 01 yêu cầu: “l) Có phương án dự phòng về thiết bị và kết nối, phương án sao lưu dữ liệu để bảo đảm an toàn hệ thống khi có sự cố xảy ra.”

- Bãi bỏ 01 thành phần hồ sơ “Bản sao hợp lệ (bao gồm bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao chứng thực hoặc bản sao chứng thực điện tử hoặc bản sao đối chiếu với bản gốc) giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, hoặc bản sao hợp lệ giấy chứng nhận, giấy phép tương đương hợp lệ khác được cấp trước ngày có hiệu lực của Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 và Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14.”

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi, bổ sung khoản 2, 3 Điều 40 Nghị định số 147/2024/NĐ-CP.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

31. Thủ tục hành chính 34: Thủ tục cấp Quyết định phát hành trò chơi điện tử G1 trên mạng (MS: 2.001677)

a) Nội dung đơn giản hoá:

Bãi bỏ 01 yêu cầu: “b) Thông tin chi tiết về phương thức, phạm vi cung cấp dịch vụ gồm: Tên miền và địa chỉ IP của trang thông tin điện tử giới thiệu, cung cấp trò chơi, ứng dụng trò chơi; tên kho ứng dụng phân phối trò chơi”.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 Điều 44 Nghị định số 147/2024/NĐ-CP.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

X. LĨNH VỰC DI SẢN VĂN HÓA

1. Thủ tục hành chính 1: Thủ tục cấp giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập (MS: 1.003793)

a) Nội dung đơn giản hoá:

Giảm thời gian giải quyết từ 30 ngày xuống còn 15 ngày làm việc.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 Điều 50 Luật Di sản văn hóa (được sửa đổi tại điểm c khoản 25 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hóa).

- Sửa đổi, bổ sung khoản 2, khoản 3 Điều 4 Nghị định số 98/2010/NĐ-CP.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

2. Thủ tục hành chính 2: Thủ tục xác nhận đủ điều kiện được cấp giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập (MS: 2.001613)

a) Nội dung đơn giản hoá:

Bãi bỏ thủ tục hành chính.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 Điều 50 Luật Di sản văn hóa (được sửa đổi tại điểm c khoản 25 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hóa).

- Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 28 Nghị định số 98/2010/NĐ-CP.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

3. Thủ tục hành chính 3: Thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề mua bán di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia (MS: 1.003738)

a) Nội dung đơn giản hoá:

- Giảm thời gian giải quyết: từ 30 ngày xuống còn 10 ngày làm việc.

- Bãi bỏ 02 yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính

“(1) Không đang trong thời gian bị cấm hành nghề hoặc làm công việc liên quan đến di sản văn hóa theo quyết định của tòa án, không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự, không đang trong thời gian bị quản chế hình sự hoặc quản chế hành chính;

(2) Cán bộ, công chức, viên chức đang công tác trong ngành di sản văn hóa không được phép mở cửa hàng mua bán di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia.”

- Bổ sung hình thức nộp hồ sơ qua dịch vụ công trực tuyến.

b) Kiến nghị thực thi:

- Bãi bỏ khoản 1 Điều 26 Nghị định số 98/2010/NĐ-CP.

- Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 26 Nghị định số 98/2010/NĐ-CP.

- Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 3 Điều 2 Nghị định số 01/2012/NĐ-CP.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

4. Thủ tục hành chính 4: Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh giám định cổ vật (MS: 1.001106)

a) Nội dung đơn giản hoá:

- Giảm thời gian giải quyết: từ 15 ngày làm việc xuống còn 09 ngày làm việc.

- Bổ sung hình thức nộp hồ sơ qua dịch vụ công trực tuyến.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2 Điều 6 Nghị định số 61/2016/NĐ-CP.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

5. Thủ tục hành chính 5: Thủ tục cấp Chứng chỉ hành nghề tu bổ di tích (MS: 1.001822)

a) Nội dung đơn giản hoá:

- Giảm thời gian kiểm tra và yêu cầu bổ sung hồ sơ nếu thiếu hoặc không hợp lệ từ 05 ngày làm việc xuống còn 03 ngày làm việc.

- Gộp yêu cầu điều kiện thực hiện thủ tục hành chính, giảm từ 08 điều kiện còn 06 điều kiện.

- Bổ sung hình thức nộp hồ sơ qua dịch vụ công trực tuyến.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2 Điều 11 Nghị định số 61/2016/NĐ-CP.

- Lộ trình thực hiện: 2025.

6. Thủ tục hành chính 6: Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề tu bổ di tích (MS: 1.003901)

a) Nội dung đơn giản hoá:

- Giảm thời gian kiểm tra và yêu cầu bổ sung hồ sơ nếu thiếu hoặc không hợp lệ từ 05 ngày làm việc xuống còn 03 ngày làm việc.

- Giảm thời gian xem xét, quyết định cấp giấy chứng nhận từ 10 ngày làm việc xuống còn 07 ngày làm việc.

- Gộp yêu cầu điều kiện thực hiện thủ tục hành chính, giảm từ 12 điều kiện còn 10 điều kiện:

- Bổ sung hình thức nộp hồ sơ qua dịch vụ công trực tuyến.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2 Điều 16 Nghị định số 61/2016/NĐ-CP.

- Lộ trình thực hiện: 2025.

XI. LĨNH VỰC THỂ DỤC THỂ THAO

1. Các thủ tục hành chính:

- Thủ tục hành chính 1: Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Yoga (MS: 1.000953)

- Thủ tục hành chính 2: Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Golf (MS: 1.000936)

- Thủ tục hành chính 3: Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Cầu lông (MS: 1.000920)

- Thủ tục hành chính 4: Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Billards & Snooker (MS: 1.000863)

- Thủ tục hành chính 5: Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng bàn (MS: 1.000847)

- Thủ tục hành chính 6: Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Khiêu vũ thể thao (MS: 1.000814)

- Thủ tục hành chính 7: Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Thể dục thẩm mỹ (MS: 1.000644)

- Thủ tục hành chính 8: Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Thể dục thể hình và Fitness (MS: 1.005163)

- Thủ tục hành chính 9: Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Võ đạo thể thao giải trí (MS: 1.000594)

- Thủ tục hành chính 10: Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng đá (MS: 1.000518)

- Thủ tục hành chính 11: Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Quần vợt (MS: 1.000501)

- Thủ tục hành chính 12: Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng ném (MS: 1.001500)

- Thủ tục hành chính 13: Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng rổ (MS: 1.001527)

a) Nội dung đơn giản hoá:

Bãi bỏ các thủ tục hành chính.

b) Kiến nghị thực thi:

- Sửa đổi, bổ sung Luật Thể dục thể thao.
- Sửa đổi, bổ sung Nghị định số 36/2019/NĐ-CP.
- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

2. Thủ tục hành chính 14: Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Taekwondo (MS: 1.001195)

a) Nội dung đơn giản hoá:

Bãi bỏ 02 yêu cầu: “Có khu vực thay đồ, cất giữ đồ, nhà vệ sinh”; “Có bảng nội quy bao gồm những nội dung chủ yếu sau: Đối tượng tham gia tập luyện, trang phục tập luyện, giờ tập luyện, biện pháp bảo đảm an toàn khi tập luyện”.

b) Kiến nghị thực thi:

- Bãi bỏ khoản 4, khoản 6 Điều 3 Thông tư số 10/2017/TT-BVHTDL.
- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

3. Thủ tục hành chính 15: Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Karate (MS: 1.000904)

a) Nội dung đơn giản hoá:

Bãi bỏ 02 yêu cầu: “Có khu vực thay đồ, cất giữ đồ, nhà vệ sinh; có túi sơ cứu theo quy định của Bộ Y tế”; “Có bảng nội quy bao gồm những nội dung chủ yếu sau: Đối tượng tham gia tập luyện, trang phục tập luyện, giờ tập luyện, biện pháp bảo đảm an toàn khi tập luyện.”

b) Kiến nghị thực thi:

- Bãi bỏ điểm c khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 3 Thông tư số 12/2016/TT-BVHTDL.
- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

4. Thủ tục hành chính 16: Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Judo (MS: 1.000842)

a) Nội dung đơn giản hoá:

Bãi bỏ 02 yêu cầu: “Có khu vực thay đồ, nơi cất giữ đồ, nhà vệ sinh”; có bảng nội quy bao gồm những nội dung chủ yếu sau: Đối tượng tham gia tập luyện, trang phục tập luyện, giờ tập luyện, biện pháp bảo đảm an toàn khi tập luyện.

b) Kiến nghị thực thi:

- Bãi bỏ khoản 4, khoản 7 Điều 3 Thông tư số 09/2018/TT-BVHTDL

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

5. Thủ tục hành chính 17: Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Lân Sư Rồng (MS: 2.002188)

a) Nội dung đơn giản hoá:

Bãi bỏ 04 yêu cầu: “Có khu vực vệ sinh, thay đồ, nơi để đồ dùng cá nhân cho người tập”; có bảng nội quy quy định những nội dung chủ yếu sau: Giờ tập luyện, đối tượng tham gia tập luyện, các đối tượng không được tham gia tập luyện, trang phục khi tham gia tập luyện, các biện pháp bảo đảm an toàn khi tập luyện. (trong sân tập và để biểu diễn).

b) Kiến nghị thực thi:

- Bãi bỏ điểm đ, e khoản 1 Điều 3 Thông tư số 11/2018/TT-BVHTDL.

- Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 3 Thông tư số 11/2018/TT-BVHTDL.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

6. Thủ tục hành chính 18: Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Quyền anh (MS: 1.000560)

a) Nội dung đơn giản hoá:

Bãi bỏ 02 yêu cầu: “Có khu vực thay đồ, gửi đồ và nhà vệ sinh”; có bảng nội quy bao gồm những nội dung chủ yếu sau: Đối tượng tham gia tập luyện, trang phục tập luyện, giờ tập luyện, biện pháp bảo đảm an toàn khi tập luyện.

b) Kiến nghị thực thi:

- Bãi bỏ điểm d, e khoản 1 Điều 3 Thông tư số 13/2018/TT-BVHTDL.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

7. Thủ tục hành chính 19: Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Patin (MS: 1.000485)

a) Nội dung đơn giản hoá:

Bãi bỏ 04 yêu cầu: “Có khu vực vệ sinh, thay đồ, nơi để đồ dùng cá nhân cho người tập; có túi sơ cứu theo quy định của Bộ Y tế”; có bảng nội quy quy định những nội dung chủ yếu sau: Giờ tập luyện các đối tượng không được tham gia tập luyện, trang phục, thiết bị khi tham gia tập luyện, các biện pháp bảo đảm an toàn khi tập luyện (đối với trong nhà, ngoài trời và biểu diễn).

b) Kiến nghị thực thi:

- Bãi bỏ điểm đ, e khoản 1 Điều 3 Thông tư số 20/2018/TT-BVHTDL.

- Sửa đổi bổ sung khoản 2,3 Điều 3 Thông tư số 20/2018/TT-BVHTDL.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

8. Thủ tục hành chính 20: Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Wushu (MS: 1.005162)

a) Nội dung đơn giản hoá:

Bãi bỏ 02 yêu cầu: “Có khu vực thay đồ, tủ gửi đồ, nhà vệ sinh”; có bảng nội quy quy định những nội dung chủ yếu: Đối tượng tham gia tập luyện, trang phục khi tập luyện, giờ tập luyện, biện pháp đảm bảo an toàn khi tập luyện.

b) Kiến nghị thực thi:

- Bãi bỏ khoản 4, 7 Điều 3 Thông tư số 29/2018/TT-BVHTDL.
- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.